

Số: 88 /QĐ-HĐQL

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi bổ sung Quy chế cho vay lại vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQL ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khóa XII, kỳ họp thứ 5;

Căn cứ Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/07/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/07/2010 của Chính phủ về quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/08/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/04/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các Nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 48/2008/QĐ-TTg ngày 03/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của nhóm 5 ngân hàng;

Căn cứ Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các Chương trình/dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 40/2011/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 35/2012/TT-BTC ngày 2/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/08/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 19/2007/QĐ-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách Nhà nước đối với các khoản vay và viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH ngày 30/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện các Chương trình/dự án ODA;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế cho vay lại vốn ODA của NHPT ban hành kèm theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQL ngày 19/12/2008 của Hội đồng quản lý NIPT (sau đây gọi là Quy chế 63/QĐ-HĐQL) như sau:

1. Sửa đổi tên Quy chế 63/QĐ-HĐQL như sau:

“Quy chế cho vay lại vốn nước ngoài tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam”

2. Thay thế cụm từ “vốn ODA” bằng “vốn nước ngoài” tại toàn bộ các Điều của Quy chế 63/QĐ-HĐQL.

3. Thay thế cụm từ “Hợp đồng tín dụng ODA” bằng “Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài” tại toàn bộ các Điều của Quy chế 63/QĐ-HĐQL.

4. Thay thế cụm từ “gốc, lãi” bằng cụm từ “gốc, lãi, phí” tại toàn bộ các Điều thuộc Chương I, II của Quy chế 63/QĐ-HĐQL.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“ Điều 4. Hình thức cho vay lại và Nguồn vốn nước ngoài:

1. Hình thức cho vay lại:

1.1. NHPT thực hiện cho vay lại theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại, không chịu rủi ro tín dụng:

NHPT có trách nhiệm tổ chức quản lý, thu hồi nợ vay nước ngoài và được hưởng phí dịch vụ cho vay lại.

1.2. NHPT thực hiện cho vay lại theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại, chịu rủi ro tín dụng:

NHPT lựa chọn Chương trình/dự án vay vốn đúng đối tượng quy định tại Hợp đồng ủy quyền cho vay lại, chịu trách nhiệm thẩm định, duyệt vay, quy định lãi suất cho vay và tổ chức quản lý, thu hồi nợ vay và chịu rủi ro tín dụng. NHPT được hưởng chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay đối với Người vay lại và lãi suất vay từ Bộ Tài chính.

2. Nguồn vốn nước ngoài thực hiện chương trình/ dự án thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế này do NHPT cho vay lại theo ủy quyền Bộ Tài chính hoặc do NHPT vay từ Bộ Tài chính để cho vay lại theo chương trình mục tiêu, bao gồm:

- 2.1. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
- 2.2. Vốn vay ưu đãi;
- 2.3. Vốn vay thương mại.”

6. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Bảo đảm tiền vay

1. Người vay lại phải thực hiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản, bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại, vốn tự có và/hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp Người vay lại là đối tượng được miễn bảo đảm tiền vay được quy định tại Hợp đồng ủy quyền cho vay lại. Trong thời gian chưa trả hết nợ, Người vay lại không được cho, tặng, bán, chuyển nhượng, góp vốn liên doanh hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đã dùng để bảo đảm tiền vay để vay vốn nơi khác. Người vay lại phải ký Hợp đồng bảo đảm tiền vay với NHPT theo đúng quy định hiện hành của NHPT về bảo đảm tiền vay. NHPT quản lý tài sản bảo đảm tiền vay theo Quy chế bảo đảm tiền vay của NHPT.

2. Đối với tài sản bảo đảm tiền vay thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật, Người vay lại phải thực hiện mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một Công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Trình tự và thủ tục bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật, Quy chế bảo đảm tiền vay và các quy định có liên quan khác của NHPT.”

7. Bổ sung vào Khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Mức vốn cho vay lại:

Mức vốn cho vay lại không thuộc đối tượng áp dụng giới hạn tín dụng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của NIPT.”

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Đồng tiền cho vay lại, trả nợ:

a. Đồng tiền cho vay lại:

- Đối với dự án ODA:

Trước khi ký hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài, Người vay lại được quyền lựa chọn đồng tiền vay là ngoại tệ gốc vay của nước ngoài hoặc đồng Việt Nam

tùy theo khả năng trả nợ. Tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong trường hợp nhận vay lại bằng đồng Việt Nam được xác định như sau:

(i) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ sau đó bán thu tiền đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài;

(ii) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ theo hình thức tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng sử dụng cho một dự án, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài;

(iii) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ theo hình thức tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng cho nhiều dự án sử dụng chung một tài khoản, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút tiền từ tài khoản;

(iv) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ để thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, nhà cung cấp, tỷ giá quy đổi là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài.

- Đối với dự án vay vốn ưu đãi, thương mại:

Đồng tiền cho vay lại bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đối với các chương trình/dự án cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay lại, đồng tiền cho vay lại là ngoại tệ gốc vay nước ngoài”

b. Đồng tiền trả nợ vay:

Người vay lại nhận vay lại theo đồng tiền nào thì trả nợ bằng đồng tiền đó. Trường hợp, Người vay lại nhận nợ bằng ngoại tệ và trả nợ bằng đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá quy đổi như sau:

- Đối với dự án vay vốn ODA: áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định vào thời điểm trả nợ hoặc tỷ giá thỏa thuận với khách hàng quy định tại thỏa thuận cho vay lại.

- Đối với dự án vay vốn ưu đãi, thương mại: áp dụng tỷ giá bán ra đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ hoặc của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong trường hợp không có tỷ giá tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm trả nợ.”

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Thời hạn cho vay lại và thời hạn ân hạn:

- Đối với dự án vay vốn ODA:

Thời hạn trả nợ gốc bằng thời gian hoàn vốn trong dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Thời gian ân hạn bằng thời kỳ xây dựng cho đến khi dự án được đưa vào hoạt động nêu trong dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được duyệt nhưng không vượt quá thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

- Đối với dự án vay vốn ưu đãi, thương mại:

Thời hạn cho vay lại và thời gian ân hạn bằng thời hạn cho vay và thời gian ân hạn được quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

- Đối với các chương trình/dự án cho vay lại đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Thời hạn cho vay lại và thời gian ân hạn bằng thời hạn cho vay và thời gian ân hạn được quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.”

10. Sửa đổi Điểm a Khoản 4 Điều 7 như sau:

“a. Lãi suất cho vay lại trong hạn:

- Đối với dự án vay vốn ODA:

(i). Trường hợp dự án vay lại bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài: lãi suất cho vay lại được áp dụng bằng 2/3 (hai phần ba) lãi suất thương mại tham chiếu tương ứng với thời hạn cho vay lại tại thời điểm xác định điều kiện cho vay lại nhưng không thấp hơn mức lãi suất vay nước ngoài.

Trường hợp cho vay lại bằng ngoại tệ không có lãi suất thương mại tham chiếu, lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.

(ii). Trường hợp dự án vay lại bằng đồng Việt Nam: lãi suất cho vay lại được xác định bằng lãi suất cho vay bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài cộng với tỷ lệ rủi ro tỷ giá giữa ngoại tệ và đồng Việt Nam do Bộ Tài chính công bố.

(iii). Đối với dự án thuộc danh mục, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quy định, lãi suất cho vay lại bằng 30% mức lãi suất cho vay lại bằng ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam tương ứng, nhưng không thấp hơn lãi suất vay nước ngoài.

- Đối với dự án vay vốn ưu đãi, thương mại:

Lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.

- Đối với chương trình/dự án cho vay lại đối với UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

Lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.”

11. Bổ sung Điểm a vào Khoản 5, Điều 7 như sau:

“5. Các loại phí: Người vay lại phải trả các loại phí sau:

a. Phí cho vay lại:

Đối với các dự án vay lại vốn ODA, mức phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên dư nợ; trong đó NHPT được hưởng 0,15%/năm, Bộ Tài chính được hưởng 0,05%/năm.

Đối với các dự án vay lại vốn ưu đãi, thương mại, mức phí cho vay lại là 0,25%/năm tính trên dư nợ; trong đó NHPT được hưởng 0,2%/năm, Bộ Tài chính được hưởng 0,05%/năm.

Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại NHPT được hưởng thực hiện theo cơ chế tài chính của NHPT.”

12. Bổ sung Khoản 1, Khoản 2 vào Điều 8 như sau:

“1. Đối với các dự án vay vốn ODA:

NHPT tham gia ý kiến về cơ chế cho vay lại của dự án theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

2. Đối với các dự án vay vốn ưu đãi, thương mại:

NHPT thẩm định lại phương án tài chính của các Chương trình/dự án cho vay lại và năng lực tài chính của Người vay lại (trừ các dự án Chính phủ chỉ định).

2.1 Hồ sơ thẩm định lại Chương trình/dự án do Người vay lại nộp:

- Văn kiện Chương trình/dự án hoặc Chương trình/dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định phê duyệt đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất đối với các doanh nghiệp/tổ chức kinh tế đang hoạt động; đối với những trường hợp chưa đủ 3 năm hoạt động thì ngoài báo cáo tài chính kể từ ngày thành lập đến nay, phải có các báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc của các công ty là cổ đông chiến lược và văn bản cam kết của cơ quan chủ quản cấp trên hoặc của công ty mẹ, cổ đông chiến lược đảm bảo khả năng trả nợ;

- Phương án tài chính sử dụng và hoàn trả vốn vay dựa trên cơ sở tham chiếu các điều kiện khung cho vay lại theo Quy chế này.

2.2. Thời gian thẩm định lại là 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ nêu trên.

2.3. Nội dung thẩm định lại:

- NHPT chỉ thẩm định phương án tài chính và năng lực tài chính của Người vay lại;

- Thẩm định lại nhằm đề xuất điều kiện tín dụng cho vay lại phù hợp nhất với phương án tài chính của dự án và năng lực tài chính của Người vay lại trên cơ sở điều kiện cho vay lại khung đã được Chính phủ phê duyệt;

- Quy trình thẩm định phương án tài chính và năng lực tài chính của Người vay lại thực hiện theo quy trình thẩm định do Tổng giám đốc NHPT ban hành.”

13. Bổ sung Khoản 3 vào Điều 11 như sau:

“3. Ngày nhận nợ:

Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo hình thức thanh toán L/C, thanh toán trực tiếp, hoàn vốn: ngày nhận nợ là ngày rút vốn theo thông báo của nhà tài trợ.

Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo hình thức tài khoản đặc biệt/tài khoản tạm ứng:

(i) Trường hợp có nhiều dự án cùng sử dụng một tài khoản đặc biệt/tài khoản tạm ứng, ngày khách hàng nhận nợ với NHPT là ngày rút vốn từ tài khoản này cho từng dự án;

(ii) Trường hợp chỉ có một dự án sử dụng một tài khoản đặc biệt/tài khoản tạm ứng, ngày khách hàng nhận nợ với NHPT là ngày nhà tài trợ chuyển vốn vào tài khoản này.”

14. Sửa đổi Khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Lãi, phí cho vay lại được tính theo phương pháp tích số, trên cơ sở số ngày thực tế của kỳ tính lãi và một năm có 360 ngày.

Lãi phạt chậm trả được tính theo phương pháp tích số, tính từ ngày đến hạn không trả cho đến ngày thực tế trả nợ.”

15. Sửa đổi Khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Thứ tự ưu tiên thanh toán nợ: Đối với các khoản trả nợ gốc, lãi, phí ghi trong Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài, Người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay nào khác của Người vay lại. Trong trường hợp Người vay lại chỉ trả được một phần nghĩa vụ đến hạn, thứ tự để ưu tiên trừ nợ sẽ là: lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, phí cho vay lại, gốc đến hạn, gốc quá hạn”.

16. Sửa đổi Khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Trả nợ trước hạn:

Trường hợp trả nợ trước hạn, Người vay lại phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 45 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước hạn cho NHPT và Bộ Tài chính, được Bộ Tài chính chấp thuận và không phải trả phí trả nợ trước hạn (đối với cho vay lại vốn ODA) hoặc trả phí trả nợ trước hạn theo quy định của thỏa thuận vay nước ngoài (đối với cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi).”

17. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“1. Phân loại nợ:

a. NHPT thực hiện phân loại nợ để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng đồng thời đề xuất, báo cáo Bộ Tài chính các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hoặc xử lý đối với các nhóm nợ có dấu hiệu rủi ro.

b. Việc phân loại nợ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và hướng dẫn của NHPT về phân loại nợ áp dụng với NHPT.

2. Xử lý rủi ro:

a. Trường hợp Người vay lại gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ và sau khi NHPT áp dụng mọi biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được nợ, NHPT có trách nhiệm kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân, giải pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Bộ Tài chính/Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý.

- Hội đồng quản lý NHPT quyết định việc khoan, giãn thời hạn, giảm hoặc xóa đối với phí cho vay lại NHPT được hưởng;

- NHPT báo cáo, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc khoan nợ, giãn thời hạn trả nợ của dự án nếu tổng nghĩa vụ trả nợ không thay đổi hoặc thời hạn trả nợ không vượt quá thời hạn vay nước ngoài đối với khách hàng gặp khó khăn tạm thời.

- NHPT báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định:

(i) Thay đổi điều kiện cho vay lại (lãi suất, thời hạn trả nợ vượt quá thời hạn vay nước ngoài) hoặc xóa một phần nợ (gốc, lãi) đối với các dự án chỉ trả được một phần nợ;

(ii) Xử lý đối với tài sản bảo đảm khoản vay lại để thu hồi nợ đối với khách hàng hoàn toàn mất khả năng trả nợ.

b. Trường hợp dự án không trả được nợ do nguyên nhân chủ quan, NHPT báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ giao cho các cơ quan chức năng

xử lý theo pháp luật các cá nhân có trách nhiệm dẫn đến tình trạng không trả được nợ.

c. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với các dự án vay lại vốn nước ngoài được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro vốn vay tại NHPT do Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”

18. Sửa đổi Khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Mức vốn cho vay lại:

Mức vốn cho vay lại đối với mỗi dự án do Tổng giám đốc NHPT quy định, được xác định trên cơ sở tối đa không quá mức vốn vay quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài/hợp đồng vay vốn nước ngoài, đồng thời đảm bảo không vượt quá giới hạn tín dụng theo quy định của NHPT.”

19. Sửa đổi Khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Thời hạn cho vay lại:

a. Thời hạn cho vay lại phù hợp với thời gian hoàn vốn của Chương trình/dự án, khả năng trả nợ của Người vay lại nhưng không vượt quá thời hạn cho vay quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài/hợp đồng vay vốn nước ngoài.

b. Thời hạn ân hạn được xác định căn cứ vào thời gian xây dựng Chương trình/dự án kể từ khi khởi công đến khi Chương trình/dự án được hoàn thành đưa vào hoạt động nhưng không vượt quá thời hạn ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài/hợp đồng vay vốn nước ngoài.”

20. Sửa đổi Khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Lãi suất cho vay lại:

a. Lãi suất cho vay lại trong hạn:

- Mức lãi suất cho vay lại: được xác định trên cơ sở tính đủ các chi phí: lãi vay huy động, dự phòng rủi ro (tín dụng, tỷ giá), phí quản lý và các chi phí hoạt động khác theo quy định hiện hành của NHPT và phù hợp các quy định tại Hợp đồng ủy quyền cho vay lại NHPT ký với Bộ Tài chính hoặc Hiệp định tín dụng nước ngoài.

- Lãi cho vay lại được tính trên dư nợ kể từ ngày nhận nợ vay.”

21. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“**Điều 17.** Việc thẩm định, cho vay lại, thu hồi nợ vay đối với các dự án NHPT chịu rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Quy chế cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do Hội đồng Quản lý NHPT ban hành. Trường hợp thỏa

thuận vay nước ngoài đã ký giữa nhà tài trợ nước ngoài và Chính phủ Việt Nam có điều kiện khác với quy định tại Quy chế cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, NHPT thực hiện theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.”

22. Sửa đổi Khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Lãi cho vay lại và lãi chậm trả được tính theo phương pháp tích số và trên cơ sở số ngày thực tế sử dụng vốn và một năm có 360 ngày.”

23. Sửa đổi Khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Trả nợ trước hạn:

Trường hợp trả nợ trước hạn, Người vay lại phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 45 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước hạn cho NHPT và được NIPT chấp thuận bằng văn bản.”

24. Sửa đổi Điều 23 như sau:

“Điều 23. Xử lý rủi ro

1. Phân loại nợ:

NHPT đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng làm cơ sở phân loại nợ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ; đồng thời đề xuất các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hoặc xử lý đối với các nhóm nợ có dấu hiệu rủi ro.

2. Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro:

NHPT trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nhằm bù đắp tổn thất trong hoạt động cho vay lại nguồn vốn nước ngoài tại NHPT.

Dự phòng rủi ro trích lập đối với các chương trình mục tiêu là một phần của Quỹ dự phòng rủi ro của NIPT.

Mức trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của NHPT do Thủ tướng Chính phủ quyết định và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và xử lý rủi ro:

Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay đối với các dự án được thực hiện theo Quy chế bảo đảm tiền vay của NHPT do Hội đồng quản lý NHPT ban hành.

Việc xử lý rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro vốn vay tại NIPT do Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”

Điều 2. Các chương trình/dự án đã ký Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài trước ngày Quyết định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định tại Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài trước đây.

Các chương trình, dự án vay lại thực hiện theo Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Chánh Văn phòng Hội đồng quản lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc NIPT chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

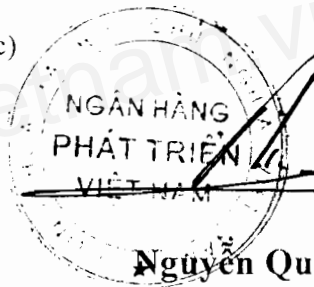
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước;
- Các ủy viên HĐQT NIPTVN;
- Lưu: VP, VNN (25), VPHDQL (4).

(đề b/c)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

Q. CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Dũng